

play (v)

/pleɪ/

chơi, biểu diễn (nhạc cụ)



rehearse (v)

/rɪˈhɜːs/

tập dượt trước khi biểu diễn



review (v)

/rɪˈvjuː/

đánh giá, nhận xét, xem xét lại



share (v)

/ʃeə(r)/

chia sẻ



show (v)

/ʃəʊ/

cho xem, biểu diễn



study (v)

/ˈstʌdi/

học, nghiên cứu

LIVEWORKSHEETS